Chi tiết mã HS 7207.20.29

Mã HS	7207.20.29
Mô tả hàng hóa	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm / - Có hàm lượng carbon từ 0,25% trở lên tính theo khối lượng: / - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng: / - - - Loại khác: / - - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	08/11/2026 07:27:51
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/72072029/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11001
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11001
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q11001
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ11001
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	1,2; M: 1,9	1,2% · M: 1.9%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VNCU	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2023 - 2027	VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	6.3	6,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	9	9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
ACFTA	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục B)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục D)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục E)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục F)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VCFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		50	AC!E10311
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10262
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10262
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10262
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10262
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10262
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10262
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E10314
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F10314

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G10314
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H10314
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I10314
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J10314
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10315
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10315
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10315
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10315
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10315
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10315
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F10316
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AANZ!H10268
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F10274
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G10274
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H10274
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I10274
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J10274
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K10274
VKFTA	2022	2022	5	VK!E10299
VKFTA	2023	2023	5	VK!F10299
VKFTA	2024	2024	5	VK!G10299
VKFTA	2025	2025	5	VK!H10299
VKFTA	2026	2026	5	VK!I10299
VKFTA	2027	2027	5	VK!J10299
VCFTA	2022	2022	*	VC!D10352
VCFTA	2023	2023	*	VC!E10352

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	*	VC!F10352
VCFTA	2025	2025	*	VC!G10352
VCFTA	2026	2026	*	VC!H10352
VCFTA	2027	2027	*	VC!I10352
VN-EAEU	2022	2022	1,9	EAV!D10337
VN-EAEU	2023	2023	1,3	EAV!E10337
VN-EAEU	2024	2024	0,6	EAV!F10337
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10337
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10337
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10337
VNCU	2022	2022	6	VNCU!D962
VNCU	2023 - 2027		5	VNCU!E962
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D10337
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E10337
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F10337
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G10337
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H10337
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I10337
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D10354
EVFTA	2023	2023	4,4	EV-NK!E10354
EVFTA	2024	2024	3,8	EV-NK!F10354
EVFTA	2025	2025	3,1	EV-NK!G10354
EVFTA	2026	2026	2,5	EV-NK!H10354
EVFTA	2027	2027	1,9	EV-NK!I10354
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D10353
UKVFTA	2023	2023	4,4	UKV!E10353

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2024	2024	3,8	UKV!F10353
UKVFTA	2025	2025	3,1	UKV!G10353
UKVFTA	2026	2026	2,5	UKV!H10353
UKVFTA	2027	2027	1,9	UKV!I10353
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	4,4	CPTPP!D10294
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	3,8	CPTPP!E10294
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	3,1	CPTPP!F10294
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	2,5	CPTPP!G10294
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	1,9	CPTPP!H10294
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	1,2	CPTPP!I10294
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0,6	CPTPP!J10294
RCEP A	2022	2022	9	RCEPT-A!D10331
RCEP A	2023	2023	9	RCEPT-A!E10331
RCEP A	2024	2024	9	RCEPT-A!F10331
RCEP A	2025	2025	9	RCEPT-A!G10331
RCEP A	2026	2026	9	RCEPT-A!H10331
RCEP A	2027	2027	9	RCEPT-A!I10331
RCEP B	2022	2022	*	B!D10331
RCEP B	2023	2023	*	B!E10331
RCEP B	2024	2024	*	B!F10331
RCEP B	2025	2025	*	B!G10331
RCEP B	2026	2026	*	B!H10331
RCEP B	2027	2027	*	B!I10331
RCEP C	2022	2022	*	C!D10331
RCEP C	2023	2023	*	C!E10331
RCEP C	2024	2024	*	C!F10331

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2025	2025	*	C!G10331
RCEP C	2026	2026	*	C!H10331
RCEP C	2027	2027	*	C!I10331
RCEP D	2022	2022	*	D!D10330
RCEP D	2023	2023	*	D!E10330
RCEP D	2024	2024	*	D!F10330
RCEP D	2025	2025	*	D!G10330
RCEP D	2026	2026	*	D!H10330
RCEP D	2027	2027	*	D!I10330
RCEP E	2022	2022	*	E!D10334
RCEP E	2023	2023	*	E!E10334
RCEP E	2024	2024	*	E!F10334
RCEP E	2025	2025	*	E!G10334
RCEP E	2026	2026	*	E!H10334
RCEP E	2027	2027	*	E!I10334
RCEP F	2022	2022	*	F!D10331
RCEP F	2023	2023	*	F!E10331
RCEP F	2024	2024	*	F!F10331
RCEP F	2025	2025	*	F!G10331
RCEP F	2026	2026	*	F!H10331
RCEP F	2027	2027	*	F!I10331
VIFTA	2024	2024	8.1	VI!F9549
VIFTA	2025	2025	7.2	VI!G9549
VIFTA	2026	2026	6.3	VI!H9549
VIFTA	2027	2027	5.4	VI!I9549

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
TR-002	ORANGE	Biện pháp áp dụng với nhiều nước	Tự vệ: Phôi thép và thép dài – “Nhiều nước” (691/QĐ-BCT). Có thể áp dụng cho xuất xứ đã chọn trừ khi được loại trừ.	TR-13 · Áp thuế tự vệ đối với Phôi thép và thép dài (Nhiều nước)	691/QĐ-BCT	Kiểm tra danh sách nước được loại trừ và thời hạn hiệu lực trong quyết định 691/QĐ-BCT.	Căn cứ: HT + cột chính sách mặt hàng BT2026 (nguồn); phạm vi chi tiết chưa xác minh
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)		765/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “1,2; M: 1,9” có mức chung 1,2% và mức “M:” 1.9% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “1,2; M: 1,9”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “1,2”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	ACFTA 50%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (10%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 10%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7207.20 có 6 dòng thuế; dòng 7207.20.29 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	7207.20.10 Phôi dẹt (dạng phiến) (SEN); 7207.20.21 Dạng khối được tạo hình thô bằng cách rèn; phôi dạng tấm; 7207.20.91 Phôi dẹt (dạng phiến) (SEN); 7207.20.92 Dạng khối được tạo hình thô bằng cách rèn; phôi dạng tấm; 7207.20.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Thép thô > Thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm. (Tham chiếu mã HS 4 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 7207.20.29 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11001), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Áp thuế tự vệ đối với Phôi thép và thép dài (Nhiều nước) (691/QĐ-BCT-2023)
DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.